

CSS Cheat Sheet

1. Syntax

```
/* Comments */
@media type {
  selector {
    property: value;
  }
}
```

Note: media type is optional

```
/* Inline style */
<tag style="property: value;">
```

```
/* Internal/Embedded style */
<head>
  <style type="text/css">
    selector { property: value; }
  </style>
</head>
```

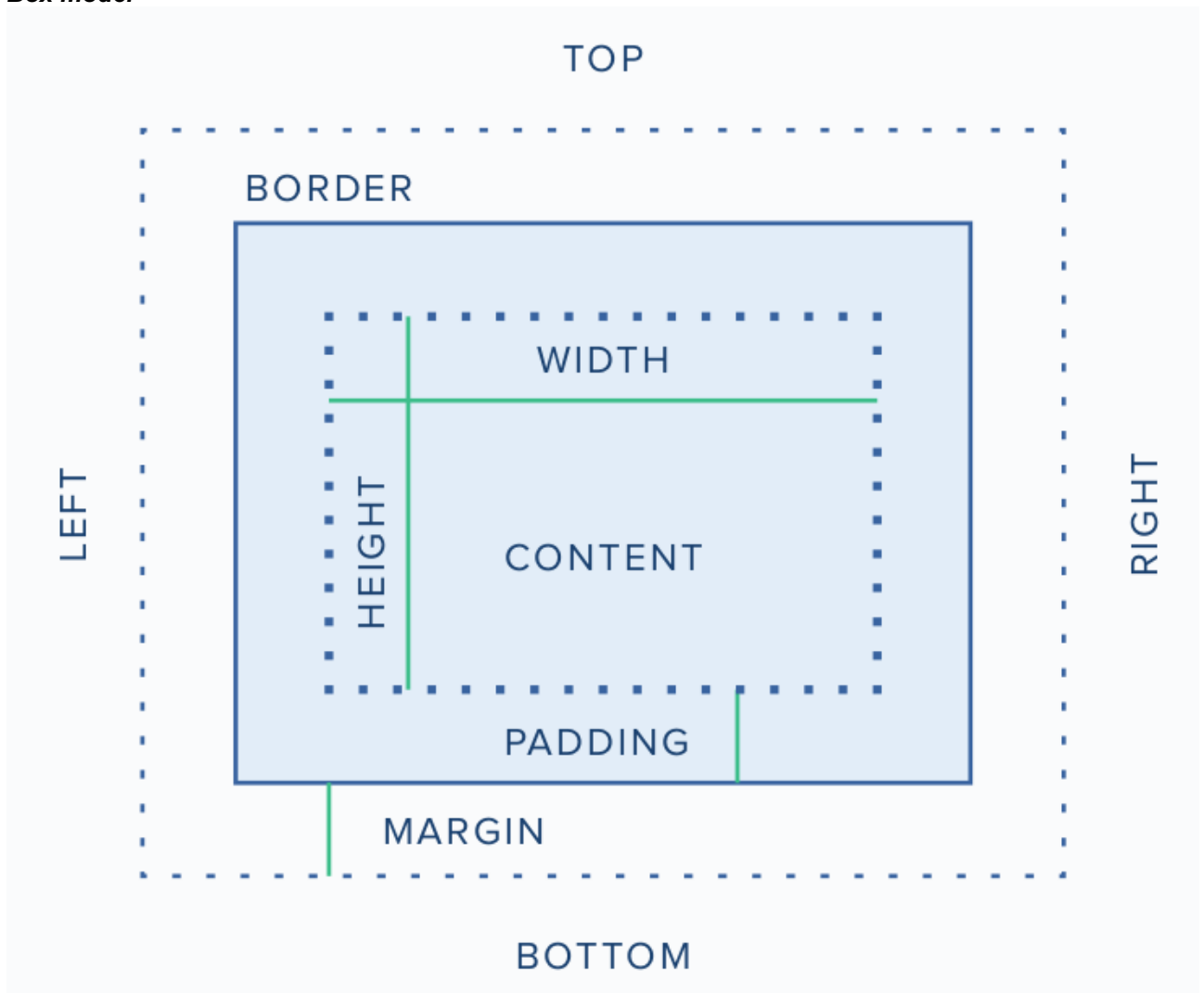
```
/* External style */
<head>
  <link rel="stylesheet" type="text/css" href="style.css" />
</head>
```

2. Selectors

Name	Description	Example
*	All element	* { font: 10px Arial; }
tag	All tag elements	h1 { text-decoration: underline; }
tag *	All elements within tag	
tag tag2	tag2 elements within tag Descendant selector (space) khớp với tất cả các phần tử là con của một phần tử được chỉ định	div p { background-color: yellow; }
tag, tag2	All tag and tag2 elements	h1, h2 { font-family: Verdana; }
tag > tag2	tag2 is a child of tag Child combinator (>) cho phép kết hợp những phần tử là con "trực tiếp" của một phần tử khác	div > p {background-color: yellow;}
tag + tag2	tag2 preceded by tag Adjacent sibling selector (+) là chọn một phần tử nằm sau phần tử khác.	div + p {background-color: yellow;}

	Các phần tử anh/chị/em phải có cùng một phần tử mẹ và liền kề có nghĩa là ngay sau đó.	
tag ~ tag2	General sibling selector (~) chọn tất cả các phần tử là anh/chị/em của một phần tử được chỉ định.	div ~ p {background-color: yellow;}
.class	Elements with class 'class'	.class { text-decoration: underline; }
tag.class	All tags with class 'class'	p.class { text-decoration: underline; }
#id	Element with id 'id'	#title > p { font-weight: bold; }
tag#id	Tag with id 'id'	div#title { text-decoration: underline; }

3. Box model



4. Color

Thuộc tính	Value	Mô tả	CSS
color	inherit color	Đặt màu sắc cho đoạn văn bản	1

opacity	inherit number	Đặt mức độ trong suốt cho một phần tử nào đó	3
---------	-------------------	--	---

5. Background

Thuộc tính	Value	Mô tả	CSS
background		Một thuộc tính viết tắt để đặt thuộc tính nền trong lời khai báo	1
background-attachment	scroll fixed	Đặt một ảnh nền để cố định hoặc cuộn với phần còn lại của trang	1
background-blend-mode	normal multiply screen overlay darken lighten color-dodge saturation color luminosity	Chỉ định các chế độ trộn của mỗi lớp nền(màu sắc/hình ảnh)	3
background-color	color transparent	Chỉ định màu nền của một phần tử	1
background-image	url none	Chỉ định một hoặc nhiều hình ảnh nền cho một phần tử	1
background-position	top left top center top right center left center center center right bottom left bottom center bottom right x-% y-% x-pos y-pos	Chỉ định vị trí của hình ảnh nền	1
background-repeat	repeat repeat-x repeat-y no-repeat	Thiết lập như thế nào một ảnh nền sẽ được lặp đi lặp lại	1
background-clip	length % border-box padding-box content-box no-clip	Chỉ định khu vực để sơn màu nền	3
background-origin	border-box padding-box content-box	Chỉ định nơi các hình nền được định vị	3
background-size	length % auto cover contain	Chỉ định kích thước của ảnh nền	3

Example:

<pre>body { background-color: #fff;</pre>

```

background-image: url("img_tree.png");
background-repeat: no-repeat;
background-position: right top;
}

or (shorthand property)
body {
background: #fff url("img_tree.png") no-repeat right top;
}

```

6. Table

Thuộc tính	Value	Mô tả	CSS
border-collapse	collapse separate	Thuộc tính border-collapse xác định đường viền của table có tách biệt ra hay không.	2
border-spacing	length length	Xác định khoảng cách giữa các đường viền của các cột lân cận.	2
caption-side	top bottom left right	Xác định vị trí một chú thích của table.	2
empty-cells	show hide	Xác định có hay không có đường viền và nền trong một cột rỗng của table	2
table-layout	auto fixed	Thiết lập thuật toán bố trí (layout algorithm) được sử dụng cho bảng	2

Example:

```

table {
border-collapse: collapse;
border-spacing: 15px 50px;
}

```

7. Border

Thuộc tính	Mô tả	CSS
border	Thiết lập tất cả các thuộc tính đường viền trong lời khai báo	1
border-bottom	Thiết lập tất cả các thuộc tính đường viền dưới trong lời khai báo	1
border-bottom-color	Thiết lập màu của đường viền dưới	1
border-bottom-left-radius	Xác định hình dạng của các đường viền góc dưới bên trái	3
border-bottom-right-radius	Xác định hình dạng của các đường viền góc dưới bên phải	3
border-bottom-style	Thiết lập kiểu (style) của đường viền dưới	1
border-bottom-width	Thiết lập độ rộng của đường viền dưới	1
border-color	Thiết lập màu sắc của bốn đường viền	1

border-image	Một thuộc tính viết tắt để thiết lập tất cả các thuộc tính border-image-*	3
border-image-outset	Chỉ định giá trị khu vực ảnh viền vượt ra ngoài vùng giới hạn của vùng bao	3
border-image-repeat	Chỉ định ảnh viền nên được lặp đi lặp lại, tròn hoặc kéo dài	3
border-image-slice	Chỉ định cụ thể như thế nào để cắt ảnh viền	3
border-image-source	Chỉ định đường dẫn tới hình ảnh để sử dụng như đường viền	3
border-image-width	Chỉ định độ rộng của ảnh-viền	3
border-left	Thiết lập tất cả thuộc tính đường viền trái trong lời khai báo	1
border-left-color	Thiết lập màu sắc của đường viền trái	1
border-left-style	Thiết lập kiểu (style) của đường viền trái	1
border-left-width	Thiết lập độ rộng của đường viền trái	1
border-radius	Thuộc tính viết tắt để thiết lập tất cả bốn đường viền-*-thuộc tính radius(bán kính)	3
border-right	Thiết lập thuộc tính đường viền phải trong lời khai báo	1
border-right-color	Thiết lập màu sắc cho đường viền phải	1
border-right-style	Thiết lập kiểu (style) cho đường viền phải	1
border-right-width	Thiết lập độ rộng cho đường viền phải	1
border-style	Thiết lập kiểu (style) cho bốn đường viền	1
border-top	Thiết lập thuộc tính đường viền trên trong lời khai báo	1
border-top-color	Thiết lập màu sắc cho đường viền trên	1
border-top-left-radius	Xác định hình dạng của đường viền góc trên bên trái	3
border-top-right-radius	Xác định hình dạng của đường viền góc trên bên phải	3
border-top-style	Thiết lập kiểu (style) cho đường viền trên	1
border-top-width	Thiết lập độ rộng của đường viền trên	1
border-width	Thiết lập độ rộng của bốn đường viền	1
box-decoration-break	Thiết lập dáng vẻ của hình nền và đường viền của một phần tử tại trang ngắt, hoặc đối với phần tử in-line , tại dòng ngắt.	3
box-shadow	Gắn một hoặc nhiều đổ bóng (drop-shadows) vào hộp	3

8. Font

Thuộc tính	Mô tả	CSS
@font-face	Một quy tắc cho phép các trang web tải và sử dụng các	3

	phông chữ khác với phông chữ “web-safe”	
@font-feature-values	Cho phép tác giả sử dụng một tên chung trong font-variant-alternate đối với tính năng kích hoạt khác nhau trong OpenType	3
font	Đặt tất cả các thuộc tính font trong lời khai báo	1
font-family	Xác định họ phông chữ cho văn bản	1
font-feature-settings	Cho phép kiểm soát các tính năng về in tiên tiến trong OpenType fonts	3
font-kerning	Kiểm soát việc sử dụng các thông tin kerning (cách các từ cách nhau)	3
font-language-override	Kiểm soát việc sử dụng của ngôn ngữ cụ thể nét trạm (language-specific glyphs) trong kiểu chữ	3
font-size	Xác định kích thước phông chữ của đoạn văn	1
font-size-adjust	Duy trì khả năng đọc văn bản khi phông chữ dự phòng xuất hiện	3
font-stretch	Chọn kiểu normal, condensed, hoặc expanded từ họ phông chữ	3
font-style	Xác định kiểu chữ cho văn bản	1
font-synthesis	Quản lý các kiểu chữ (đậm hoặc nghiêng) có thể được tổng hợp bởi trình duyệt	3
font-variant	Xác định có hay không một văn bản được hiển thị với phông chữ small-caps	1
font-variant-alternates	Kiểm soát việc sử dụng các nét chạm thay thế liên quan đến việc thay tên được định nghĩa trong @font-feature-values	3
font-variant-caps	Kiểm soát việc sử dụng nét chạm (glyph) thay thế cho chữ in hoa	3
font-variant-east-asian	Kiểm soát việc sử dụng nét chạm (glyph) thay thế cho các kịch bản Đông Á (ví dụ như Trung Quốc và Nhật Bản)	3
font-variant-ligatures	Kiểm soát các chữ ghép và các biểu mẫu theo ngữ cảnh được sử dụng trong các nội dung văn bản của phần tử mà nó được áp dụng	3
font-variant-numeric	Kiểm soát việc sử dụng các họa tiết (glyph) thay thế cho số, phân số và đánh dấu thứ tự	3
font-variant-position	Kiểm soát việc sử dụng các họa tiết thay thế kích thước nhỏ hơn vị trí như là chỉ số trên hoặc chỉ số dưới về đường cơ sở của các phông chữ	3
font-weight	Xác định độ đậm của phông chữ	1

9. Text

Thuộc tính	Mô tả	CSS
hanging-punctuation	Xác định ký tự chấm câu có thể được đặt ở ngoài đường hộp	3

hyphens	Thiết lập làm thế nào tách từ để cải thiện cách bố trí của đoạn văn	3
letter-spacing	Tăng hoặc giảm khoảng cách giữa các ký tự trong một văn bản	1
line-break	Xác định cách ngắt dòng	3
line-height	Thiết lập chiều cao của dòng	1
overflow-wrap	Xác định có hay không trình duyệt có thể ngắt dòng trong các từ để ngăn cản việc tràn (Khi một chuỗi quá dài để phù hợp với hộp chứa nó)	3
tab-size	Xác định chiều dài của các ký tự tab	3
text-align	Xác định căn chỉnh nội dung theo chiều ngang	1
text-align-last	Mô tả cách dòng cuối cùng của một đoạn hoặc một dòng ngay trước khi một ngắt dòng là căn chỉnh khi text-align là "justify"	3
text-combine-upright	Xác định sự kết hợp của đa ký tự vào khoảng cách của một ký tự đơn	3
text-indent	Xác định rõ sự thụt dòng đầu tiên trong một khối văn bản	1
text-justify	Xác định phương pháp căn lề thẳng hàng hai bên sử dụng khi text-align là "justify"	3
text-transform	Điều khiển các chữ in hoa	1
white-space	Xác định cách mà khoảng trắng bên trong một phần tử được xử lý	1
word-break	Xác định quy tắc ngắt dòng đối với scripts non-CJK	3
word-spacing	Tăng hoặc giảm khoảng cách giữa các từ trong đoạn văn	1
word-wrap	Cho phép dài, những từ dài được xuống hàng mà không làm vỡ layout	3

10. Text decoration

Thuộc tính	Mô tả	CSS
text-decoration	Xác định các trang trí thêm vào văn bản	1
text-decoration-color	Xác định màu của văn bản trang trí (text-decoration)	3
text-decoration-line	Xác định loại của dòng trong text-decoration	3
text-decoration-style	Xác định kiểu của các dòng trong một văn bản trang trí	3
text-shadow	Thêm đổ bóng cho văn bản	3
text-underline-position	Xác định vị trí của các gạch dưới được thiết lập bằng cách sử dụng thuộc tính text-decoration	3

11. Basic box

Thuộc tính	Mô tả	CSS
------------	-------	-----

bottom	Xác định vị trí cuối của phần tử position (vị trí)	2
clear	Xác định hai bên của phần tử (left,right) nơi mà phần tử float không được cho phép (ngăn cản thành phần không được float trái, phải hay cả hai)	1
clip	Xác định đoạn cho phần tử khi sử dụng thuộc tính position có giá trị “absolute”	2
display	Chỉ định làm thế nào một phần tử HTML nào đó sẽ được hiển thị	1
float	Xác định có hay không một box được float(trôi nổi)	1
height	Thiết lập chiều cao của thành phần	1
left	Xác định vị trí bên trái của phần tử position	2
margin	Thiết lập thuộc tính margin (căn lề cho phần tử) trong một thông báo	1
margin-bottom	Thiết lập lề dưới của một phần tử	1
margin-left	Thiết lập lề trái của một phần tử	1
margin-right	Thiết lập lề phải của một phần tử	1
margin-top	Thiết lập lề trên của một phần tử	1
max-height	Thiết lập chiều cao tối đa của một phần tử	2
max-width	Thiết lập chiều rộng tối đa của một phần tử	2
min-height	Thiết lập chiều cao tối thiểu của một phần tử	2
min-width	Thiết lập chiều rộng tối thiểu của một phần tử	2
overflow	Chỉ định những gì sẽ xảy ra nếu nội dung tràn ra ngoài phần tử hộp	2
overflow-x	Xác định có hay không để cắt cạnh trái/phải của đoạn văn bản, nếu nó tràn ra khỏi khu vực nội dung của phần tử	3
overflow-y	Xác định có hay không để cắt cạnh trên /dưới của đoạn văn bản, nếu nó tràn ra khỏi khu vực nội dung của phần tử	3
padding	Thiết lập lại thuộc tính padding (vùng đệm) trong lời khai báo	1
padding-bottom	Thiết lập vùng đệm dưới của phần tử	1
padding-left	Thiết lập vùng đệm trái của một phần tử	1
padding-right	Thiết lập vùng đệm phải của một phần tử	1
padding-top	Thiết lập vùng đệm trên của một phần tử	1
position	Xác định kiểu của phương thức định vị được sử dụng cho một phần tử (static, relative, absolute or fixed)	2
right	Xác định vị trí phải của phần tử position	2
top	Xác định vị trí trên của phần tử position	2
visibility	Xác định có hay không một phần tử có thể nhìn thấy được	2

width	Thiết lập độ rộng của phần tử	1
vertical-align	Sắp xếp nội dung theo chiều dọc của phần tử	1
z-index	Thiết lập thứ tự xếp chồng nhau của phần tử position	2

12. Flexible box

Thuộc tính	Mô tả	CSS
align-content	Xác định sự căn chỉnh giữa các dòng bên trong một khối linh hoạt (flexible container) khi các mục không sử dụng các khoảng cách có sẵn	3
align-items	Xác định sự căn chỉnh cho các mục bên trong một khối linh hoạt (flexible container)	3
align-self	Xác định sự căn chỉnh cho các mục được chọn bên trong một khối linh hoạt (flexible container)	3
flex	Xác định độ dài của các mục, tương đối với phần còn lại	3
flex-basis	Xác định độ dài ban đầu của một mục linh hoạt (flexible item)	3
flex-direction	Xác định hướng của các mục linh hoạt (flexible items)	3
flex-flow	Một thuộc tính viết tắt cho thuộc tính flex-direction và flex-wrap	3
flex-grow	Chỉ định bao nhiêu mục sẽ tăng tương đối so với phần còn lại	3
flex-shrink	Chỉ định bao nhiêu mục sẽ giảm tương đối so với phần còn lại	3
flex-wrap	Chỉ định liệu các mục linh hoạt (flexible items) nên bọc hay không	3
justify-content	Xác định sự căn chỉnh giữa các mục bên trong một khối linh hoạt (flexible container) khi các mục không sử dụng tất cả các khoảng cách có sẵn	3
order	Thiết lập thứ tự của các mục linh hoạt (flexible items), tương đối so với phần còn lại	3

13. Writing modes

Thuộc tính	Mô tả	CSS
direction	Xác định hướng văn bản/ hướng bài viết	2
text-orientation	Xác định hướng của văn bản trong một dòng	3
text-combine-upright	Xác định sự kết hợp của đa ký tự vào khoảng cách của ký tự đơn	3
unicode-bidi	Được sử dụng cùng với thuộc tính direction để đặt và trả về cho dù văn bản nên được ghi đè để hỗ trợ nhiều ngôn ngữ trong cùng một tài liệu	2
writing-mode	Xác định liệu dòng văn bản được đặt ra theo chiều ngang hay chiều dọc hay hướng mà khối tiến tới	3

14. Lists và Counters

Thuộc tính	Mô tả	CSS
counter-increment	Gia tăng một hoặc nhiều counters	2
counter-reset	Tạo hoặc thiết lập lại một hay nhiều counters	2
list-style	Thiết lập tất cả các thuộc tính cho danh sách trong lời khai báo	1
list-style-image	Xác định một hình ảnh như đánh dấu mục danh sách	1
list-style-position	Xác định nếu đánh danh mục sẽ xuất hiện bên trong hoặc bên ngoài nội dung	1
list-style-type	Xác định loại của đánh dấu danh mục	1

15. Animation

Thuộc tính	Mô tả	CSS
@keyframes	Xác định mã animation	3
animation	Một thuộc tính viết tắt cho các thuộc tính animation (ngoại trừ animation-play-state và animation-fill-mode)	3
animation-delay	Xác định sự chậm trễ đối với sự bắt đầu của một chuyển động của hình ảnh hoặc tag (animation)	3
animation-direction	Xác định có hay không các chuyển động nên chạy ngược lại trên chu kỳ thay thế	3
animation-duration	Xác định có bao nhiêu giây hoặc mili giây một chuyển động cần để hoàn thành một chu kỳ	3
animation-fill-mode	Xác định kiểu cho các phần tử khi các chuyển động không chạy (Khi nó dừng lại , hoặc khi nó bị trễ)	3
animation-iteration-count	Xác định số lần một chuyển động được thực hiện	3
animation-name	Xác định tên của @keyframes animation	3
animation-play-state	Xác định xem các chuyển động đang được chạy hay tạm dừng	3
animation-timing-function	Xác định tốc độ cong của một chuyển động của hình ảnh hoặc tag	3

16. Transform

Thuộc tính	Mô tả	CSS
backface-visibility	Xác định có hay không một phần tử nên được nhìn thấy khi không ở chế độ toàn màn hình	3
perspective	Xác định chiều sâu	3
perspective-origin	Xác định vị trí dưới của phần tử 3D	3
transform	Áp dụng một chuyển đổi 2D hoặc 3D đến một phần tử	3
transform-origin	Cho phép bạn thay đổi vị trí trên phần tử transform	3

transform-style	Xác định các phần tử lồng nhau sẽ thể nào trong không gian 3D	3
-----------------	---	---

17. Transitions

Thuộc tính	Mô tả	CSS
transition	Một thuộc tính viết tắt để thiết lập cho 4 thuộc tính chuyển đổi	3
transition-property	Xác định tên của thuộc tính CSS trong hiệu ứng của quá trình chuyển đổi(none, width, height, all)	3
transition-duration	Xác định bao nhiêu giây hoặc mili giây một hiệu ứng chuyển đổi hoàn thành	3
transition-timing-function	Xác định đường cong tốc độ của hiệu ứng chuyển đổi	3
transition-delay	Xác định khi nào hiệu ứng chuyển đổi sẽ bắt đầu	3

18. Basic User Interface

Thuộc tính	Mô tả	CSS
box-sizing	Báo cho trình duyệt các thuộc tính sizing (độ rộng và độ cao) nên có	3
content	Sử dụng với :before và :after pseudo-elements, để chèn nội dung được tạo ra	2
cursor	Xác định kiểu con trỏ chuột sẽ được hiển thị khi di chuyển vào phần tử nào đó	2
ime-mode	Điều khiển trạng thái của trình soạn thảo phương thức nhập cho trường văn bản	3
nav-down	Xác định nơi để di chuyển khi sử dụng phím mũi tên xuống	3
nav-index	Xác định thứ tự tab của phần tử	3
nav-left	Xác định nơi để di chuyển khi sử dụng phím mũi tên sang trái	3
nav-right	Xác định nơi để di chuyển khi sử dụng phím mũi tên sang phải	3
nav-up	Xác định nơi để di chuyển khi sử dụng phím mũi tên lên	3
outline	Thiết lập thuộc tính đường viền trong lời khai báo	2
outline-color	Đặt màu sắc của đường viền bao ngoài	2
outline-offset	Đệm đường viền bao ngoài, và rút nó ra bên ngoài cạnh đường viền (border)	3
outline-style	Thiết lập kiểu của đường viền bao ngoài	2
outline-width	Thiết lập độ rộng của đường viền bao ngoài	2
resize	Xác định có hay không một phần tử là thay đổi kích thước bởi người dùng	3
text-overflow	Xác định các vấn đề khi văn bản tràn khỏi các phần tử container	3

19. Multi-column layout

Thuộc tính	Mô tả	CSS
break-after	Xác định cách xử lý ngắt trang, ngắt cột hoặc ngắt đoạn sau khi tạo hộp	3
break-before	Xác định cách xử lý ngắt trang, ngắt cột hoặc ngắt đoạn trước khi tạo hộp	3
break-inside	Xác định cách xử lý ngắt trang, ngắt cột hoặc ngắt đoạn bên trong hộp được tạo ra	3
column-count	Xác định số cột phần tử nên được chia thành	3
column-fill	Xác định như thế nào để điền vào cột	3
column-gap	Xác định khoảng cách giữa các cột	3
column-rule	Một thuộc tính viết tắt để thiết lập thuộc tính column-rule-* cho các đường kẻ giữa các cột	3
column-rule-color	Xác định màu sắc của các đường kẻ giữa các cột	3
column-rule-style	Xác định kiểu của các đường kẻ giữa các cột	3
column-rule-width	Xác định độ rộng của các đường kẻ giữa các cột	3
column-span	Xác định có bao nhiêu cột chứa phần tử được trải dài	3
column-width	Xác định độ rộng của cột	3
columns	Một thuộc tính viết tắt để thiết lập độ rộng cột (column-width) và số cột (column-count)	3
widows	Xác định số dòng tối thiểu phải còn lại trên một trang khi ngắt trang xảy ra bên trong phần tử	2

20. Paged Media

Thuộc tính	Mô tả	CSS
orphans	Thiết lập số dòng tối thiểu phải còn lại ở cuối của một trang khi ngắt trang xảy ra bên trong phần tử	2
page-break-after	Thiết lập chế độ ngắt trang sau một phần tử	2
page-break-before	Thiết lập chế độ ngắt trang trước một phần tử	2
page-break-inside	Thiết lập chế độ ngắt trang bên trong một phần tử	2

21. Generated Content cho trang đa phương tiện

Thuộc tính	Mô tả	CSS
marks	Thêm đoạn văn bản được đánh dấu và/hoặc sử dụng cho tài liệu	3
quotes	Thiết lập các loại dấu bao ngoài khi nhúng một trích dẫn	2

22. Filter effects

Thuộc tính	Mô tả	CSS
filter	Xác định hiệu ứng (vd: làm mờ hoặc chuyển đổi màu sắc) trên một phần tử trước khi nó được hiển thị	3

23. Image values và replaced content

Thuộc tính	Mô tả	CSS
image-orientation	Xác định sự quay theo bên phải hoặc theo chiều kim đồng hồ do người dùng áp dụng cho một ảnh (Thuộc tính này có khả năng bị phản đối và chức năng của nó chuyển sang cho HTML)	3
image-rendering	Gợi ý cho các trình duyệt về các khía cạnh của một ảnh là rất quan trọng để bảo vệ khi hình ảnh được thu nhỏ lại	3
image-resolution	Xác định độ phân giải nội tại của các ảnh raster được sử dụng trong/ trên phần tử	3
object-fit	Xác định làm thế nào nội dung của một phần tử thay thế nên được trang bị hộp được tạo bởi độ cao và độ rộng	3
object-position	Xác định căn chỉnh của phần tử thay thế bên trong hộp của nó	3

24. Masking

Thuộc tính	Mô tả	CSS
mask		3
mask-type		3

25. Speech

Thuộc tính	Mô tả	CSS
mark	Một thuộc tính viết tắt để thiết lập thuộc tính mark-before và mark-after	3
mark-after	Cho phép đánh dấu tên được gắn liền với những dòng âm thanh	3
mark-before	Cho phép đánh dấu tên được gắn liền với những dòng âm thanh	3
phonemes	xác định cách phát âm cho các văn bản chứa các phần tử tương ứng	3
rest	Một thuộc tính viết tắt để thiết lập thuộc tính the rest-before và rest-after	3
rest-after	Xác định phần còn lại hoặc ranh giới điệu tính được quan sát sau khi nói phần tử nội dung	3
rest-before	Xác định phần còn lại hoặc ranh giới điệu tính để quan sát trước khi nói phần tử nội dung	3
voice-balance	Xác định sự cân bằng giữa các kênh trái và phải	3

voice-duration	Xác định nó phải mất bao lâu để trả lại các lựa chọn phần tử nội dung	3
voice-pitch	Xác định mức độ trung bình (tần số) của giọng nói	3
voice-pitch-range	Xác định sự thay đổi của tần số	3
voice-rate	Điều khiển tốc độ nói	3
voice-stress	Chỉ ra cường độ của sự nhấn mạnh được áp dụng	3
voice-volume	Đề cập đến biên độ của dạng sóng đầu ra của các bài phát biểu	3

26. Marquee

Thuộc tính	Mô tả	CSS
marquee-direction	Thiết lập hướng di chuyển nội dung	3
marquee-play-count	Thiết lập bao nhiêu lần di chuyển nội dung	3
marquee-speed	Thiết lập cách nhanh chóng cuộn nội dung	3
marquee-style	Thiết lập kiểu di chuyển nội dung	3

27. Selectors

Bộ chọn	Ví dụ	Mô tả	CSS
.class	.intro	Chọn tất cả các phần tử có class="intro"	1
#id	#firstname	Chọn tất cả các phần tử có id="firstname"	1
*	*	Chọn tất cả các phần tử	2
element	p	Chọn tất cả các phần tử <p>	1
element,element	div, p	Chọn tất cả các phần tử <div> và phần tử <p>	1
element element	div p	Chọn tất cả các phần tử <p> và bên trong phần tử <div>	1
element>element	div > p	Chọn tất cả các phần tử <p> có phần tử cha là <div>	2
element+element	div + p	Chọn tất cả các phần tử <p> được đặt phía sau phần tử <div>	2
element1~element2	p ~ ul	Chọn tất cả các phần tử được đặt trước bởi một phần tử <p>	3
[attribute]	[target]	Chọn tất cả các phần tử có cùng thuộc tính	2
[attribute=value]	[target=_blank]	Chọn tất cả các phần tử có thuộc tính bằng giá trị (target="_blank")	2
[attribute~=value]	[title~=flower]	Chọn tất cả các phần tử có tiêu đề của thuộc tính có chứa từ "flower"	2
[attribute =value]	[lang =en]	Chọn tất cả các phần tử có giá trị thuộc tính "lang" bắt đầu bằng "en"	2
[attribute^=value]	a[href^="https"]	Chọn tất cả các phần tử <a> có giá trị thuộc	3

		tính "href" bắt đầu bằng "https"	
[attribute\$=value]	a[href\$=".pdf"]	Chọn tất cả các phần tử <a> có giá trị thuộc tính "href" kết thúc bằng ".pdf"	3
[attribute*=value]	a[href*="timoday"]	Chọn tất cả các phần tử <a> có giá trị thuộc tính "href" chứa chuỗi "timoday"	3
:active	a:active	Chọn tất cả các liên kết được kích hoạt	1
::after	p::after	Chèn thêm nội dung ngay phía sau của các phần tử <p>	2
::before	p::before	Chèn thêm nội dung ngay phía trước của các phần tử <p>	2
:checked	input:checked	Chọn tất cả các phần tử <input> đang được chọn (selected)	3
:disabled	input:disabled	Chọn tất cả các phần tử <input> đang được vô hiệu hoá (disabled)	3
:empty	p:empty	Chọn tất cả các phần tử <p> không chứa phần tử con (bao gồm cả các nút văn bản)	3
:enabled	input:enabled	Chọn tất cả các phần tử <input> đang được kích hoạt	3
:first-child	p:first-child	Chọn các phần tử <p> có phần tử đầu tiên của phần tử cha chứa nó	2
::first-letter	p::first-letter	Chọn kí tự đầu tiên của phần tử <p>	1
::first-line	p::first-line	Chọn dòng đầu tiên của các phần tử <p>	1
:first-of-type	p:first-of-type	Chọn tất cả các phần tử <p> có phần tử đầu tiên <p> là phần tử cha	3
:focus	input:focus	Chọn các phần tử <input> nhận focus	2
:hover	a:hover	Chọn các liên kết khi chuột di chuyển qua	1
:in-range	input:in-range	Chọn phần tử <input> có giá trị trong phạm vi nhất định	3
:invalid	input:invalid	Chọn tất cả các phần tử <input> có giá trị không hợp lệ	3
:lang(language)	p:lang(it)	Chọn tất cả các phần tử <p> có giá trị thuộc tính "lang" bằng "it"	2
:last-child	p:last-child	Chọn tất cả các phần tử <p> là phần tử con cuối cùng của phần tử cha	3
:last-of-type	p:last-of-type	Chọn tất cả các phần tử <p> là thuộc tính cuối cùng của phần tử cha	3
:link	a:link	Chọn tất cả các liên kết khi chưa được click	1
:not(selector)	:not(p)	Chọn tất cả các phần tử không phải là một phần tử <p>	3
:nth-child(n)	p:nth-child(2)	Chọn tất cả các phần tử <p> là phần tử thứ hai của phần tử cha	3
:nth-last-child(n)	p:nth-last-child(2)	Chọn tất cả các phần tử <p> là phần tử con thứ hai của phần tử cha, tính từ phần tử con cuối cùng	3

:nth-last-of-type(n)	p:nth-last-of-type(2)	Chọn tất cả các phần tử <p> là phần tử thuộc tính thứ hai của phần tử cha, tính từ phần tử thuộc tính con cuối cùng	3
:nth-of-type(n)	p:nth-of-type(2)	Chọn tất cả các phần tử <p> là phần tử thuộc tính con thứ hai của phần tử cha	3
:only-of-type	p:only-of-type	Chọn tất cả các phần tử <p> là thuộc tính duy nhất của phần tử cha	3
:only-child	p:only-child	Chọn tất cả các phần tử <p> là con duy nhất của phần tử cha	3
:optional	input:optional	Chọn tất cả các phần tử đầu vào không có thuộc tính "required"	3
:out-of-range	input:out-of-range	Chọn tất cả các phần tử đầu vào có giá trị ngoài một phạm vi nhất định	3
:read-only	input:read-only	Chọn tất cả các phần tử đầu vào có thuộc tính xác định "readonly"	3
:read-write	input:read-write	Chọn tất cả các phần tử đầu vào có thuộc tính không xác định "readonly"	3
:required	input:required	Chọn tất cả các phần tử đầu vào có thuộc tính "required" xác định	3
:root	:root	Chọn các phần tử gốc của văn bản	3
::selection	::selection	Chọn các phần tử được người dùng lựa chọn	
:target	#news:target	Chọn các phần tử đang hoạt động hiện tại (click trong các liên kết anchor name)	3
:valid	input:valid	Chọn tất cả các phần tử đầu vào có một giá trị hợp lệ	3
:visited	a:visited	Chọn tất cả các liên kết được truy cập	1